

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN  
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

**MỤC LỤC**

|   | <b><u>Trang</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC           | 2 – 3               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ       | 4 – 5               |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |                     |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 6 – 7               |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8                   |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 9                   |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 10 – 38             |

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC****HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                       |                                      |
|-----------------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Tiểu | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05/6/2018)   |
| Ông Trần Văn Quang    | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26/5/2018) |
| Ông Nguyễn Đức Công   | Thành viên                           |
| Ông Nguyễn Vũ Cường   | Thành viên                           |
| Ông Lê Văn Diễm       | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/5/2018) |
| Ông Nguyễn Văn Giang  | Thành viên                           |

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                         |  |
|-------------------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Hiếu      | Trưởng ban                             |
| Ông Phạm Ngọc Kha       | Thành viên                             |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Nga | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/5/2018)   |
| Bà Trần Thị Việt Hà     | Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/5/2018) |

**BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Vũ Cường  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Đức Thanh     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Diễm      | Phó Tổng Giám đốc |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Tiêu  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Ngày 29 tháng 8 năm 2018



Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc

1789.  
ÔNG T  
TNHH  
DÁN &  
VIỆT  
HI NHÃ  
HÀ NỘ  
VẬY -



# RSM

RSM Việt Nam

Văn phòng Hà Nội  
Tầng 7, Tòa Nhà Lotus, Số 2 Duy Tân  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

T: 04 3795 5353

F: 04 3795 5252

[www.rsmglobal/vietnam](http://www.rsmglobal/vietnam)

Số: 116/2018/RSMHN-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần**

### **Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 8 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/8/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**SỨC MẠNH TỪ VIỆC THẤU HIỂU**  
KIỂM TOÁN | THUẾ | TƯ VẤN



**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Nguyễn Thành Lâm**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0299-2018-026-1

*Thay mặt và đại diện*  
**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
**Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM          | Tại ngày 30/6/2018       | Tại ngày 01/01/2018      |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1.673.933.913.317</b> | <b>1.652.318.913.718</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4.1</b>  | <b>41.527.708.613</b>    | <b>68.470.890.688</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 41.527.708.613           | 68.470.890.688           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>732.634.697.573</b>   | <b>488.492.867.694</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 4.2         | 693.352.627.278          | 440.567.467.026          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 4.3         | 67.801.881.412           | 81.312.122.527           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133        | 4.4         | 11.400.548.086           | 9.373.487.598            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 4.5         | 4.242.954.436            | 5.001.635.419            |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 4.6         | (44.163.313.639)         | (47.761.844.876)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>4.7</b>  | <b>894.237.472.599</b>   | <b>1.087.203.115.061</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 894.237.472.599          | 1.087.203.115.061        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>5.534.034.532</b>     | <b>8.152.040.275</b>     |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        | 4.13        | -                        | 6.313.981.246            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 4.13        | 5.534.034.532            | 1.838.059.029            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>179.892.445.421</b>   | <b>182.691.200.700</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>152.452.807.956</b>   | <b>163.362.602.802</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 4.9         | 151.541.149.690          | 162.402.007.036          |
| Nguyên giá                                   | 222        |             | 341.588.262.556          | 340.567.104.556          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (190.047.112.866)        | (178.165.097.520)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | 911.658.266              | 960.595.766              |
| Nguyên giá                                   | 228        |             | 1.633.750.000            | 1.633.750.000            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (722.091.734)            | (673.154.234)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>8.111.039.567</b>     | -                        |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 4.8         | 8.111.039.567            | -                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>4.10</b> | <b>19.328.597.898</b>    | <b>19.328.597.898</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 16.232.483.898           | 16.232.483.898           |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 3.096.114.000            | 3.096.114.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>1.853.826.358.738</b> | <b>1.835.010.114.418</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | TM          | Tại ngày 30/6/2018       | Tại ngày 01/01/2018      |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>1.479.983.725.623</b> | <b>1.420.141.184.892</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>1.433.517.738.431</b> | <b>1.400.690.684.732</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 4.11        | 172.097.986.635          | 136.595.720.496          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        | 4.12        | 94.726.317.239           | 93.762.235.148           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | 4.13        | 11.278.370.961           | 20.131.947.747           |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 71.491.129.303           | 29.253.403.359           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        |             | 100.800.000              | 250.800.000              |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | 4.14        | 71.403.963.028           | 14.822.869.414           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | 4.16        | 992.065.234.468          | 1.076.287.356.532        |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn            | 321        | 4.15        | 10.529.066.056           | 28.000.000.000           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 9.824.870.741            | 1.586.352.036            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>46.465.987.192</b>    | <b>19.450.500.160</b>    |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338        | 4.16        | 46.465.987.192           | 19.450.500.160           |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> | <b>4.17</b> | <b>373.842.633.115</b>   | <b>414.868.929.526</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> |             | <b>345.239.194.246</b>   | <b>386.265.490.657</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 282.580.490.000          | 282.580.490.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 282.580.490.000          | 282.580.490.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             | 11.534.860.000           | 11.534.860.000           |
| 3. Cổ phiếu quỹ                          | 415        |             | (1.360.000.000)          | (1.360.000.000)          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 29.420.760.343           | -                        |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 23.063.083.903           | 93.510.140.657           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 23.063.083.903           | 93.510.140.657           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>28.603.438.869</b>    | <b>28.603.438.869</b>    |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 431        |             | 28.603.438.869           | 28.603.438.869           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>1.853.826.358.738</b> | <b>1.835.010.114.418</b> |



Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Phạm Xuân Thành  
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh  
Trưởng ban Tài chính Kế toán



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | TM  | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 |
|---|-----------|-----|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ                    | 01        | 5.1 | 1.145.941.213.161                               | 1.478.545.469.816                               |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                     | 02        |     | -   | -   |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ</b>    | <b>10</b> |     | <b>1.145.941.213.161</b>                        | <b>1.478.545.469.816</b>                        |
| 4. Giá vốn hàng bán                                 | 11        | 5.2 | 997.143.725.442                                 | 1.289.497.856.981                               |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ</b>      | <b>20</b> |     | <b>148.797.487.719</b>                          | <b>189.047.612.835</b>                          |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21        |     | 52.838.151                                      | 94.263.355                                      |
| 7. Chi phí tài chính                                | 22        | 5.3 | 35.266.807.014                                  | 32.358.878.415                                  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                         | 23        |     | 34.020.939.589                                  | 29.939.617.270                                  |
| 8. Chi phí bán hàng                                 | 25        | 5.4 | 26.350.708.192                                  | 32.011.180.491                                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 26        | 5.5 | 57.336.027.876                                  | 64.656.773.930                                  |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>30</b> |     | <b>29.896.782.788</b>                           | <b>60.115.043.354</b>                           |
| 11. Thu nhập khác                                   | 31        |     | 285.820.000                                     | 1.266.365.653                                   |
| 12. Chi phí khác                                    | 32        | 5.6 | 850.021.873                                     | 5.961.459.697                                   |
| <b>13. (Lỗ) khác</b>                                | <b>40</b> |     | <b>(564.201.873)</b>                            | <b>(4.695.094.044)</b>                          |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>50</b> |     | <b>29.332.580.915</b>                           | <b>55.419.949.310</b>                           |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51        | 5.7 | 6.269.497.012                                   | 12.272.649.279                                  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52        |     | -   | -   |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> |     | <b>23.063.083.903</b>                           | <b>43.147.300.031</b>                           |



Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Phạm Xuân Thành  
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh  
Trưởng ban Tài chính Kế toán

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | TM  | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 | Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 |
|---|-----------|-----|---|---|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                        |           |     |   |   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 5.7 | 29.332.580.915                                  | 55.419.949.310                                  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |     |   |   |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02        |     | 11.930.952.846                                  | 8.221.509.980                                   |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |     | (21.069.465.181)                                | (26.130.046.880)                                |
| - Lỗi chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |     | 937.912.627                                     | 1.915.363.437                                   |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư   | 05        |     | (30.362.459)                                    | (34.245.979)                                    |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | 5.3 | 34.020.939.589                                  | 29.939.617.270                                  |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>     | <b>08</b> |     | <b>55.122.558.337</b>                           | <b>69.332.147.138</b>                           |
| - (Tăng) các khoản phải thu   | 09        |     | (230.733.298.451)                               | (136.382.626.400)                               |
| - Giảm/(tăng) hàng tồn kho  | 10        |     | 195.556.748.069                                 | (12.131.679.994)                                |
| - Tăng các khoản phải trả   | 11        |     | 123.192.945.456                                 | 17.107.935.321                                  |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |     | (33.996.906.287)                                | (30.915.017.290)                                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | 5.7 | (27.448.930.545)                                | (14.559.814.133)                                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     | 16        |     | -   | 3.903.080.900                                   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    | 17        |     | (22.642.360.847)                                | (44.696.590.357)                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>20</b> |     | <b>59.050.755.732</b>                           | <b>(148.342.564.815)</b>                        |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                           |           |     |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác                            | 21        |     | (16.246.897.134)                                | (28.177.397.557)                                |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                      | 27        |     | 30.362.459                                      | 52.408.592                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            | <b>30</b> |     | <b>(16.216.534.675)</b>                         | <b>(28.124.988.965)</b>                         |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                       |           |     |   |   |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        |     | 888.140.194.017                                 | 1.347.293.143.834                               |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |     | (945.346.829.049)                               | (1.143.107.955.699)                             |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                  | 36        |     | (12.570.768.100)                                | -   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                         | <b>40</b> |     | <b>(69.777.403.132)</b>                         | <b>204.185.188.135</b>                          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                       | <b>50</b> |     | <b>(26.943.182.075)</b>                         | <b>27.717.634.355</b>                           |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60        | 4.1 | 68.470.890.688                                  | 84.392.411.675                                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 70        | 4.1 | 41.527.708.613                                  | 112.110.046.030                                 |



Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Phạm Xuân Thành  
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh  
Trưởng ban Tài chính Kế toán

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 01 tháng 11 năm 2017, Công ty có vốn điều lệ là 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.490 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2018 là 716 người (tại ngày 31/12/2017 là 730 người).

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thi nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

#### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có các công ty con như sau:

| Tên   | Địa chỉ giao dịch   | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|------------------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC                | Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội | 100%                   | 100%          | 100%          |
| Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC | Tổ 23, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội                  | 100%                   | 100%          | 100%          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không bao gồm số liệu của các công ty con mà Công ty kiểm soát đến ngày 30/6/2018.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Nhóm Công ty.

#### 2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### 3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

#### 3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

10/1/2018

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

|                           | <b>Thời gian hữu dụng ước tính<br/>(năm)</b> |
|---------------------------|--|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 – 25                                      |
| Máy móc, thiết bị         | 03 – 10                                      |
| Phương tiện vận tải       | 10   |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10                                      |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.7 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con*

Cho mục đích của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### *Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### 3.8 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.9 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 3.10 Doanh thu, thu nhập khác

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó.

#### *Lãi tiền gửi*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### *Thu nhập đầu tư*

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### 3.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### 3.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

### 3.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hời vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.16 Thuế

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016.

Trong kỳ, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên chưa thực hiện ghi nhận khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp có các mức thuế như sau:

|  |     |
|--|-----|
| ▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa nội địa | 10% |
| ▪ Bán thành phẩm máy biến áp xuất khẩu                 | 0%  |
| ▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển                         | 10% |
| ▪ Các dịch vụ khác                                     | 10% |

#### *Các loại thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.17 Công cụ tài chính

#### *Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### **Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.17 Công cụ tài chính (tiếp)

#### *Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp)*

#### **Tài sản tài chính (tiếp)**

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

#### **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Tại ngày<br>30/6/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 147.455.738                  | 31.413.147.829                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 41.380.252.875               | 37.057.742.859                |
| <b>Cộng</b>                     | <b>41.527.708.613</b>        | <b>68.470.890.688</b>         |

**4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | Tại ngày<br>30/6/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu từ các bên liên quan</b>                                  | <b>156.084.012.124</b>       | <b>183.053.088.112</b>        |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC                            | -                            | 9.777.933.763                 |
| Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực VN ứng trước                      | 156.084.012.124              | 173.275.154.349               |
| <i>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng</i>                            | <i>14.261.080.904</i>        | <i>-</i>                      |
| <i>Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc</i>                             | <i>10.576.919.993</i>        | <i>11.494.170.409</i>         |
| <i>Ban QLDA Các công trình điện miền Bắc</i>                          | <i>12.086.147.179</i>        | <i>83.483.179</i>             |
| <i>Ban QLDA Các công trình điện miền Nam</i>                          | <i>7.541.090.000</i>         | <i>-</i>                      |
| <i>Công ty Điện lực Hưng Yên</i>                                      | <i>11.559.400.000</i>        | <i>4.073.200.000</i>          |
| <i>Công ty Truyền tải điện 1</i>                                      | <i>-</i>                     | <i>4.606.950.880</i>          |
| <i>Công ty Truyền tải điện 2</i>                                      | <i>10.015.934.920</i>        | <i>23.422.877.836</i>         |
| <i>Công ty Truyền tải điện 4</i>                                      | <i>-</i>                     | <i>66.281.996.002</i>         |
| <i>Công ty Lưới điện Cao thế TP Hà Nội</i>                            | <i>4.178.370.739</i>         | <i>4.805.156.258</i>          |
| <i>Tổng Công ty Điện lực Bắc Ninh</i>                                 | <i>5.267.446.029</i>         | <i>14.767.446.029</i>         |
| <i>Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH</i>                            | <i>54.866.113.511</i>        | <i>27.149.113.511</i>         |
| <i>Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>              | <i>25.731.508.849</i>        | <i>16.590.760.245</i>         |
| <b>Các khoản phải thu bên thứ ba</b>                                  | <b>537.268.615.154</b>       | <b>257.514.378.914</b>        |
| Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK                                 | 20.922.756.594               | 20.922.756.594                |
| Tổng Công ty CP XD CN Việt Nam  | 51.469.900                   | 5.082.686.780                 |
| Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE                                | 389.084.176.642              | 90.058.138.723                |
| Công ty TNHH Việt Hàn - Phú Thọ                                       | 2.697.594.338                | 3.092.075.788                 |
| Công ty CP Vietronics Công nghiệp                                     | 7.579.171.123                | 7.579.171.123                 |
| Công ty TNHH ĐTPT CN XD TM Quyền Anh                                  | 656.063.120                  | 373.837.620                   |
| Công ty TNHH Khamkeut Saen Oudom Gold Mine                            | 19.112.868.876               | 26.503.110.272                |
| Công ty TNHH Nice Ceramic   | 7.346.622.222                | 13.346.622.222                |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299                            | 10.001.180.000               | -                             |
| BQL Dự án Thủy điện Sông Bung 2 - CN Tổng CT Phát điện 2 Công ty TNHH | 3.856.006.000                | 8.813.179.899                 |
| Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long                                | 10.429.922.250               | 17.468.042.460                |
| Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà                                     | 21.168.570.000               | 21.168.570.000                |
| Công ty CP Xi măng Xuân Thành   | -                            | 7.367.800.000                 |
| Các khách hàng khác   | 44.362.214.089               | 35.738.387.433                |
| <b>Cộng</b>   | <b>693.352.627.278</b>       | <b>440.567.467.026</b>        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Tại ngày<br>30/6/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b>           | <b>6.550.079.063</b>         | <b>7.885.335.548</b>          |
| Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC             | 6.550.079.063                | 7.885.335.548                 |
| <b>Trả trước cho bên thứ ba</b>                  | <b>61.251.802.349</b>        | <b>73.426.786.979</b>         |
| Công ty TNHH Thương mại Chong Qing Precion       | 7.607.988.740                | 4.113.352.610                 |
| Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long        | 3.400.000.000                | 3.400.000.000                 |
| Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Việt        | 32.852.952.000               | 16.426.476.000                |
| Công ty TNHH Shaanxi JC Engineering & Trading    | -                            | 8.698.231.394                 |
| Công ty TNHH Togliatti Transformator             | 10.620.874.221               | 9.379.847.155                 |
| Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đồng Anh - MEE | -                            | 22.488.000.000                |
| Các nhà cung cấp khác                            | 6.769.987.388                | 8.920.879.820                 |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>67.801.881.412</b>        | <b>81.312.122.527</b>         |

**4.4 Phải thu nội bộ ngắn hạn**

|  | Tại ngày<br>30/6/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH MTV TK và CT TBĐ - EEMC       | 4.027.420.513                | 3.052.941.073                 |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC | 7.373.127.573                | 6.320.546.525                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b>11.400.548.086</b>        | <b>9.373.487.598</b>          |

**4.5 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                  | Tại ngày<br>30/6/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Kỳ cược, ký quỹ                  | 625.626.436                  | 2.017.252.334                 |
| Tam ứng                          | 2.575.000.000                | 1.045.000.000                 |
| Phải thu khác                    | 1.042.328.000                | 1.939.383.085                 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Đồng Anh | 80.000.000                   | 430.000.000                   |
| Phải thu đối tượng khác          | 962.328.000                  | 1.509.383.085                 |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.242.954.436</b>         | <b>5.001.635.419</b>          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|   | Tại ngày<br>30/6/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Công ty CP Vietronics Công nghiệp         | 7.579.171.123                | 7.579.171.123                 |
| Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK     | 20.922.756.594               | 20.922.756.594                |
| Công ty TNHH Nice Ceramic                 | 3.673.311.111                | -                             |
| Tổng Công ty CP XD CN Việt Nam            | -                            | 5.082.686.780                 |
| Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long | 3.400.000.000                | 3.400.000.000                 |
| Công ty TNHH Việt Hàn - Phú Thọ           | 2.697.594.338                | 2.123.710.788                 |
| Công ty khác                              | 5.890.480.473                | 8.653.519.591                 |
| <b>Cộng</b>                               | <b>44.163.313.639</b>        | <b>47.761.844.876</b>         |

**4.7 Hàng tồn kho**

|                                     | Tại ngày<br>30/6/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Hàng đang đi trên đường             | 8.352.990.713                | -                             |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 230.760.546.731              | 404.859.399.261               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 239.577.979                  | 302.950.407                   |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 343.159.283.035              | 359.157.127.580               |
| Thành phẩm                          | 310.730.774.141              | 199.933.807.813               |
| Hàng hóa                            | 994.300.000                  | 122.949.830.000               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>894.237.472.599</b>       | <b>1.087.203.115.061</b>      |

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | Tại ngày<br>30/6/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Cải tạo lò sấy bồi dây thành lò sấy hơi dầu | 5.519.933.960                | -                             |
| Công trình trạm điện                        | 2.591.105.607                | -                             |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>8.111.039.567</b>         | <b>-</b>                      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.9 Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>         |                                  |                             |                               |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2018       | 86.156.119.837                   | 204.428.859.154             | 32.166.189.329                | 17.815.936.236                      | 340.567.104.556        |
| Mua sắm                   | -                                | 1.021.158.000               | -                             | -                                   | 1.021.158.000          |
| Phân loại lại             | (689.490.000)                    | 21.373.575.985              | (11.198.453.793)              | (9.485.632.192)                     | -                      |
| <b>Tại ngày 30/6/2018</b> | <b>85.466.629.837</b>            | <b>226.823.593.139</b>      | <b>20.967.735.536</b>         | <b>8.330.304.044</b>                | <b>341.588.262.556</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                                  |                             |                               |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2018       | 43.054.613.207                   | 93.030.499.283              | 24.264.048.794                | 17.815.936.236                      | 178.165.097.520        |
| Khấu hao                  | 426.751.470                      | 9.761.324.009               | 1.108.613.431                 | 585.326.436                         | 11.882.015.346         |
| Phân loại lại             | 2.559.952.066                    | 20.406.073.581              | (10.964.701.524)              | (12.001.324.123)                    | -                      |
| <b>Tại ngày 30/6/2018</b> | <b>46.041.316.743</b>            | <b>123.197.896.873</b>      | <b>14.407.960.701</b>         | <b>6.399.938.549</b>                | <b>190.047.112.866</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>    |                                  |                             |                               |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2018       | 43.101.506.630                   | 111.398.359.871             | 7.902.140.535                 | -                                   | 162.402.007.036        |
| Tại ngày 30/6/2018        | 39.425.313.094                   | 103.625.696.266             | 6.559.774.835                 | 1.930.365.495                       | 151.541.149.690        |

Tại ngày 30/6/2018, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 110.122.124.785 VND (tại ngày 31/12/2017 là 105.877.120.458 VND). Không có tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay của ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.10 Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | Tại ngày 30/6/2018<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2018<br>VND |          |
|--|---------------------------|----------|----------------------------|----------|
|  | Giá gốc                   | Dự phòng | Giá gốc                    | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con   | 16.232.483.898            | -        | 16.232.483.898             | -        |
| <i>Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC</i> | <i>7.811.835.518</i>      | <i>-</i> | <i>7.811.835.518</i>       | <i>-</i> |
| <i>Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC</i>                | <i>8.420.648.380</i>      | <i>-</i> | <i>8.420.648.380</i>       | <i>-</i> |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   | 3.096.114.000             | -        | 3.096.114.000              | -        |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực</i>             | <i>596.114.000</i>        | <i>-</i> | <i>596.114.000</i>         | <i>-</i> |
| <i>Công ty Cổ phần DV SC Nhiệt điện Miền Bắc (I)</i>             | <i>2.500.000.000</i>      | <i>-</i> | <i>2.500.000.000</i>       | <i>-</i> |
| <b>Cộng</b>  | <b>19.328.597.898</b>     | <b>-</b> | <b>19.328.597.898</b>      | <b>-</b> |

Các khoản đầu tư này là các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(i) Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ký ngày 23/02/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã họp và thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư trên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nói trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Tại ngày<br>30/6/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                    | <b>11.475.345.810</b>        | -                             |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC       | 11.475.345.810               | -                             |
| <b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>             | <b>160.622.640.825</b>       | <b>136.595.720.496</b>        |
| Công ty Điện Tân thế kỷ Trùng Khánh              | 18.883.756.100               | 18.674.301.650                |
| Công ty TNHH Vận tải đa phương thức Việt Nam     | -                            | 470.500.010                   |
| Công ty CP Công thương Đông Phương               | -                            | 31.131.870.000                |
| Công ty CP TAS                                   | 10.568.713.975               | 15.778.401.265                |
| Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE | 71.302.833.560               | -                             |
| Công ty TNHH Thép JFE Shoji Việt Nam             | 15.761.392.385               | 2.672.260.800                 |
| Các nhà cung cấp khác                            | 44.105.944.805               | 67.868.386.771                |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>172.097.986.635</b>       | <b>136.595.720.496</b>        |

**4.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | Tại ngày<br>30/6/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Bên liên quan trả tiền trước</b>                      | <b>24.096.405.918</b>        | <b>21.829.999.368</b>         |
| Công ty TNHH MTV TK và CT TBD - EEMC                     | 11.989.619.000               | -                             |
| Các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực VN ứng trước         | 12.106.786.918               | 21.829.999.368                |
| <i>Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh</i>        | -                            | 10.439.999.999                |
| <i>Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội</i>            | -                            | 3.885.516.769                 |
| <i>Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hà Nội</i>             | 3.578.628.000                | -                             |
| <i>Công ty Lưới điện Cao thế Miền Nam</i>                | 4.055.563.504                | 4.055.563.504                 |
| <i>Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i> | 4.472.595.414                | 3.448.919.096                 |
| <b>Bên thứ ba trả tiền trước</b>                         | <b>70.629.911.321</b>        | <b>71.932.235.780</b>         |
| Công ty CP Cơ khí TBD Hà Nội - Thủy điện                 | -                            | 9.556.171.273                 |
| CT Thủy điện Sơn La - Ban QLDA Thủy điện Sơn La          | 34.455.000.000               | 34.455.000.000                |
| Công ty CP Thủy điện Than Uyên                           | 11.000.000.000               | -                             |
| Công ty CP Xây dựng và Thương mại 299                    | -                            | 11.522.893.000                |
| Các khách hàng khác                                      | 25.174.911.321               | 16.398.171.507                |
| <b>Cộng</b>  | <b>94.726.317.239</b>        | <b>93.762.235.148</b>         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.13 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

|                               | Tại ngày 01/01/2018<br>VND |                       | Trong kỳ<br>VND        |                        | Tại ngày 30/6/2018<br>VND |                       |
|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------|
|                               | Số dư                      |                       | Tăng                   | Hoàn/khấu trừ          | Số dư                     |                       |
| Thuế GTGT được khấu trừ       | 6.313.981.246              |                       | 73.889.210.307         | 80.203.191.553         | -                         |                       |
|                               | Phải thu                   | Phải nộp              | Phải nộp               | Đã nộp/khấu trừ        | Phải thu                  | Phải nộp              |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra  | -                          | -                     | 113.950.039.170        | 103.090.818.240        | -                         | 10.859.220.930        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu      | -                          | -                     | 21.043.158.415         | 21.043.158.415         | -                         | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | 1.838.059.029              | -                     | 4.790.591.868          | 5.223.263.697          | 2.270.730.858             | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                          | 17.916.129.859        | 6.269.497.012          | 27.448.930.545         | 3.263.303.674             | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân         | -                          | 1.954.718.078         | 1,691,489,611          | 3,488,157,468          | -                         | 158,050,221           |
| Thuế tài nguyên               | -                          | -                     | 15.312.000             | 15.312.000             | -                         | -                     |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                          | 111.697.493           | 1,789,860,279          | 1,789,860,279          | -                         | 111,697,493           |
| Các loại thuế khác            | -                          | 149.402.317           | 3.000.000              | 3.000.000              | -                         | 149.402.317           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.838.059.029</b>       | <b>20.131.947.747</b> | <b>149.552.948.355</b> | <b>162.102.500.644</b> | <b>5.534.034.532</b>      | <b>11.278.370.961</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.14 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                      | Tại ngày<br>30/6/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>    | <b>36.526.476.600</b>        | <b>13.859.683.450</b>         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả           | 36.526.476.600               | 13.859.683.450                |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam           | 17.703.454.975               | 13.859.683.450                |
| Cổ tức phải trả đối tượng khác       | 18.823.021.625               | -                             |
| <b>Các khoản phải trả bên thứ ba</b> | <b>34.877.486.428</b>        | <b>963.185.964</b>            |
| BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ               | 1.077.757.723                | 118.831.739                   |
| Vật tư tạm nhập (i)                  | 33.128.350.378               | -                             |
| Lãi tiền vay phải trả CBCNV          | 583.618.030                  | 559.584.728                   |
| Phải trả khác                        | 87.760.297                   | 284.769.497                   |
| <b>Cộng</b>                          | <b>71.403.963.028</b>        | <b>14.822.869.414</b>         |

(i) Đây là vật tư đã nhập kho nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

**4.15 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                                | Tại ngày<br>30/6/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Dự phòng quỹ tiền lương 17%    | -                            | 28.000.000.000                |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm (i) | 10.529.066.056               | -                             |
| <b>Cộng</b>                    | <b>10.529.066.056</b>        | <b>28.000.000.000</b>         |

(i) Công ty đang trích 1% giá trị các đơn hàng đã tiêu thụ máy biến áp trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.16 Vay và nợ thuê tài chính**

|  | Tại ngày 01/01/2018<br>VND | Tăng trong kỳ<br>VND   | Giảm trong kỳ<br>VND   | Tại ngày 30/6/2018<br>VND |
|--|----------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| Vay ngắn hạn                                       | 1.066.562.106.452          | 857.960.693.178        | 951.204.779.709        | 973.318.019.921           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh  | 418.166.796.557            | 332.296.076.067        | 285.423.121.795        | 465.039.750.829           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh | 112.381.198.292            | 104.608.323.302        | 112.381.198.292        | 104.608.323.302           |
| Ngân hàng TMCP An Bình                             | 147.563.900.000            | 15.525.000.000         | 147.563.900.000        | 15.525.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                            | 311.308.161.517            | 332.352.406.179        | 311.308.161.517        | 332.352.406.179           |
| Vay cá nhân  | 77.142.050.086             | 73.178.887.630         | 94.528.398.105         | 55.792.539.611            |
| Vay dài hạn đến hạn trả                            | 9.725.250.080              | 10.764.013.807         | 1.742.049.340          | 18.747.214.547            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh  | 9.725.250.080              | 10.764.013.807         | 1.742.049.340          | 18.747.214.547            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.076.287.356.532</b>   | <b>868.724.706.985</b> | <b>952.946.829.049</b> | <b>992.065.234.468</b>    |
|  | Tại ngày 01/01/2018<br>VND | Tăng trong kỳ<br>VND   | Giảm trong kỳ<br>VND   | Tại ngày 30/6/2018<br>VND |
| Vay dài hạn  | 19.450.500.160             | 37.779.500.839         | 10.764.013.807         | 46.465.987.192            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh  | 19.450.500.160             | 37.779.500.839         | 10.764.013.807         | 46.465.987.192            |
| <b>Cộng</b>  | <b>19.450.500.160</b>      | <b>37.779.500.839</b>  | <b>10.764.013.807</b>  | <b>46.465.987.192</b>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.17 Vốn chủ sở hữu**

**4.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Nội dung                                    | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND    | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Nguồn KP<br>chi sự nghiệp<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | LNST<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---|----------------------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---|-------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2017                         | 157.677.670.000                  | 20.284.860.000                 | (1.360.000.000)        | 41.674.680.359                  | 21.956.938.869                   | 24.097.697.280                          | 99.447.115.843                | 363.778.962.351        |
| Góp vốn                                     | 124.902.820.000                  | (8.750.000.000)                | -                      | (41.674.680.359)                | -                                | (24.097.697.280)                        | (44.544.984.456)              | 5.835.457.905          |
| Lãi trong kỳ                                | -                                | -                              | -                      | -                               | -                                | -                                       | 96.040.140.657                | 96.040.140.657         |
| Trả cổ tức                                  | -                                | -                              | -                      | -                               | -                                | -                                       | (18.839.720.400)              | (18.839.720.400)       |
| Trích quỹ KTPL                              | -                                | -                              | -                      | -                               | -                                | -                                       | (35.562.410.987)              | (35.562.410.987)       |
| Tạm trích quỹ KTPL năm<br>2017              | -                                | -                              | -                      | -                               | -                                | -                                       | (2.530.000.000)               | (2.530.000.000)        |
| Thưởng BĐH                                  | -                                | -                              | -                      | -                               | -                                | -                                       | (500.000.000)                 | (500.000.000)          |
| Giảm khác                                   | -                                | -                              | -                      | -                               | (3.420.000.000)                  | -                                       | -                             | (3.420.000.000)        |
| Tăng khác                                   | -                                | -                              | -                      | -                               | 10.066.500.000                   | -                                       | -                             | 10.066.500.000         |
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>                  | <b>282.580.490.000</b>           | <b>11.534.860.000</b>          | <b>(1.360.000.000)</b> | <b>-</b>                        | <b>28.603.438.869</b>            | <b>-</b>                                | <b>93.510.140.657</b>         | <b>414.868.929.526</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>                  | <b>282.580.490.000</b>           | <b>11.534.860.000</b>          | <b>(1.360.000.000)</b> | <b>-</b>                        | <b>28.603.438.869</b>            | <b>-</b>                                | <b>93.510.140.657</b>         | <b>414.868.929.526</b> |
| Lãi trong kỳ                                | -                                | -                              | -                      | -                               | -                                | -                                       | 23.063.083.903                | 23.063.083.903         |
| Trả cổ tức (i)                              | -                                | -                              | -                      | -                               | -                                | -                                       | (35.237.561.250)              | (35.237.561.250)       |
| Trích quỹ KTPL (ii)                         | -                                | -                              | -                      | -                               | -                                | -                                       | (30.380.879.552)              | (30.380.879.552)       |
| Thưởng BĐH (i)                              | -                                | -                              | -                      | -                               | -                                | -                                       | (500.000.000)                 | (500.000.000)          |
| Trích quỹ ĐTPT (i)                          | -                                | -                              | -                      | 29.420.760.343                  | -                                | -                                       | (29.420.760.343)              | -                      |
| Nhận LNST năm trước<br>từ Công ty con (iii) | -                                | -                              | -                      | -                               | -                                | -                                       | 2.029.060.488                 | 2.029.060.488          |
| <b>Tại ngày 30/6/2018</b>                   | <b>282.580.490.000</b>           | <b>11.534.860.000</b>          | <b>(1.360.000.000)</b> | <b>29.420.760.343</b>           | <b>28.603.438.869</b>            | <b>-</b>                                | <b>23.063.083.903</b>         | <b>373.842.633.115</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)**

(i) Chia cổ tức năm 2017, trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ thưởng Ban Điều hành thực hiện theo Nghị quyết số 661/NQ-EEMC ngày 26/5/2018 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(ii) Chi tiết trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

|  | <b>Số tiền<br/>VND</b> |
|--|------------------------|
| Quỹ KTPL năm 2017 tại Công ty được trích theo Nghị quyết số 661/NQ-EEMC ngày 26/5/2018 và Quyết định số 71/QĐ-EEMC-HĐQT ngày 23/3/2018 | 32.910.879.552         |
| Số đã tạm trích quỹ KTPL năm 2017 tại Công ty năm trước  | (2.530.000.000)        |
| <b>Trích quỹ KTPL năm 2017 còn lại</b>   | <b>30.380.879.552</b>  |

(iii) Hai công ty con nộp lợi nhuận sau thuế năm 2017 về Công ty theo Quyết định số 125A/QĐ-EEMC và 125B/QĐ-EEMC ngày 31/5/2018 của Tổng Giám đốc như sau:

|  | <b>Số tiền<br/>VND</b> |
|--|------------------------|
| Công ty TNHH MTV TK và CT TĐĐ - EEMC       | 976.479.440            |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC | 1.052.581.048          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.029.060.488</b>   |

**4.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| Tên cổ đông                      | <b>Số vốn đã góp</b>      |            |                            |            |
|----------------------------------|---------------------------|------------|----------------------------|------------|
|                                  | <b>Tại ngày 30/6/2018</b> |            | <b>Tại ngày 01/01/2018</b> |            |
|                                  | <b>1.000 VND</b>          | <b>%</b>   | <b>1.000 VND</b>           | <b>%</b>   |
| Tập đoàn Điện lực VN             | 131.316.317               | 46,47      | 131.316.317                | 46,47      |
| Ông Nguyễn Văn Giang             | -                         | -          | 20.199.920                 | 7,15       |
| Ông Nguyễn Việt Anh              | 7.441.250                 | 2,63       | 14.366.790                 | 5,08       |
| Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB | 20.000.000                | 7,08       | -                          | -          |
| Công ty CP Thiết bị điện         | 70.331.630                | 24,89      | -                          | -          |
| Các cổ đông khác                 | 52.811.293                | 18,69      | 116.017.463                | 41,06      |
| Cổ phiếu quỹ                     | 680.000                   | 0,24       | 680.000                    | 0,24       |
| <b>Cộng</b>                      | <b>282.580.490</b>        | <b>100</b> | <b>282.580.490</b>         | <b>100</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.17.3 Cổ phiếu**

|  | Tại ngày<br>30/6/2018<br><u>Cổ phiếu</u> | Tại ngày<br>01/01/2018<br><u>Cổ phiếu</u> |
|--|--|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 28.258.049                               | 28.258.049                                |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 28.258.049                               | 28.258.049                                |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 28.258.049                               | 28.258.049                                |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 68.000                                   | 68.000                                    |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 68.000                                   | 68.000                                    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 28.190.049                               | 28.190.049                                |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 28.190.049                               | 28.190.049                                |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)       | 10.000                                   | 10.000                                    |

**4.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ**

|                              | Tại ngày<br>30/6/2018 | Tại ngày<br>01/01/2018 |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 9.547.922.550         | 9.547.922.550          |
| 2. Ngoại tệ các loại         |                       |                        |
| - USD                        | 65.169,24             | 167.121,87             |
| - EUR                        | 2.561,99              | 2.561,99               |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

|  | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2018<br><u>VND</u> | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2017<br><u>VND</u> |
|--|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phế liệu | 1.099.833.977.840   | 1.405.977.620.936   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                   | 46.107.235.321  | 72.567.848.880  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.145.941.213.161</b>  | <b>1.478.545.469.816</b>  |

**5.2 Giá vốn hàng bán**

|  | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2018<br><u>VND</u> | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2017<br><u>VND</u> |
|--|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, phế liệu | 994.430.043.218   | 1.260.694.918.787   |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp            | 2.713.682.224   | 28.802.938.194  |
| <b>Cộng</b>                                | <b>997.143.725.442</b>  | <b>1.289.497.856.981</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**5.3 Chi phí tài chính**

|                        | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2018<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2017<br>VND |
|------------------------|--|--|
| Chi phí lãi vay        | 34.020.939.589   | 29.939.617.270   |
| Chi phí tài chính khác | 1.245.867.425  | 2.419.261.145  |
| <b>Cộng</b>            | <b>35.266.807.014</b>  | <b>32.358.878.415</b>  |

**5.4 Chi phí bán hàng**

|   | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2018<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2017<br>VND |
|---|--|--|
| Chi phí bảo hành                            | 13.664.697.469   | 2.882.026.235  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 12.686.010.723   | 29.129.154.256   |
| <i>Chi phí hoa hồng môi giới</i>            | <i>5.926.992.051</i>   | <i>7.130.601.925</i>   |
| <i>Chi phí vận chuyển, cầu hàng</i>         | <i>6.014.749.544</i>   | <i>20.658.601.140</i>  |
| <i>Chi phí khác</i>                         | <i>744.269.128</i>   | <i>1.339.951.191</i>   |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>26.350.708.192</b>  | <b>32.011.180.491</b>  |

**5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2018<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2017<br>VND |
|---|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý                           | 31.204.727.551   | 27.245.325.556   |
| Chi phí vật liệu văn phòng                          | 1.725.101.979  | 868.890.936  |
| Chi phí khấu hao tài sản                            | 182.292.444  | 197.951.527  |
| (Hoàn nhập)/Trích dự phòng phải thu khó đòi         | (3.598.531.237)  | 5.869.953.120  |
| Thuế và các khoản lệ phí                            | 1.810.092.279  | 7.688.209.068  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác         | 26.012.344.860   | 22.786.443.723   |
| <i>Chi phí tiếp khách, hội nghị</i>                 | <i>5.261.397.011</i>   | <i>7.645.974.122</i>   |
| <i>Chi phí đối ngoại</i>                            | <i>3.600.166.933</i>   | <i>2.635.000.000</i>   |
| <i>Phí bảo lãnh, phí chuyển tiền, phí ngân hàng</i> | <i>2.132.641.145</i>   | <i>1.659.610.848</i>   |
| <i>Công tác phí, vé máy bay</i>                     | <i>2.244.092.317</i>   | <i>1.460.503.405</i>   |
| <i>Chi phí khác</i>                                 | <i>12.774.047.454</i>  | <i>9.385.355.348</i>   |
| <b>Cộng</b>   | <b>57.336.027.876</b>  | <b>64.656.773.930</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**5.6 Chi phí khác**

|   | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2018<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2017<br>VND |
|---|--|--|
| Tiền phạt nộp thuế, điều chỉnh thuế       | 532.900.837  | 3.635.673.977  |
| Khấu hao vượt quy định                    | 317.121.036  | 264.267.530  |
| Điều chỉnh giảm công nợ phải thu          | -  | 1.805.865.577  |
| Điều chỉnh giảm khoản trả trước người bán | -  | 237.490.000  |
| Chi phí khác                              | -  | 18.162.613   |
| <b>Cộng</b>                               | <b>850.021.873</b>   | <b>5.961.459.697</b>   |

**5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

|   | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2018<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2017<br>VND |
|---|--|--|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>29.332.580.915</b>  | <b>55.419.949.310</b>  |
| <b>Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận</b>  | <b>850.021.873</b>   | <b>5.943.297.085</b>   |
| <i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>   | <i>850.021.873</i>   | <i>5.943.297.085</i>   |
| Chi phí không được trừ  | 850.021.873  | 5.943.297.085  |
| <b>Lợi nhuận sau điều chỉnh</b>   | <b>30.182.602.788</b>  | <b>61.363.246.395</b>  |
| <b>Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ</b>   | <b>30.182.602.788</b>  | <b>61.363.246.395</b>  |
| Thuế suất (%)   | 20%  | 20%  |
| <b>Thuế TNDN ước tính trong kỳ</b>  | <b>6.036.520.558</b>   | <b>12.272.649.279</b>  |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước theo Biên bản quyết toán thuế ngày 31/5/2018 | 232.976.454  | -  |
| <b>CP thuế TNDN hiện hành ước tính</b>  | <b>6.269.497.012</b>   | <b>12.272.649.279</b>  |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ   | 17.916.129.859   | 7.259.989.901  |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ   | (27.448.930.545)   | (14.559.814.133)   |
| <b>Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối kỳ</b>  | <b>(3.263.303.674)</b>                                       | <b>4.972.825.047</b>   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|   | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2018<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2017<br>VND |
|---|--|--|
| Chi phí nhân công                           | 80.844.375.659   | 125.023.805.168  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 762.878.810.313  | 982.588.293.979  |
| Chi phí hàng hóa                            | 301.019.123.636  | 79.412.715.500   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 11.613.831.810   | 7.957.242.450  |
| Thuế và các khoản lệ phí                    | 1.810.092.279  | 7.688.209.068  |
| Chi phí vật liệu văn phòng                  | 1.725.101.979  | 868.890.936  |
| Chi phí bảo hành                            | 13.664.697.469   | 2.882.026.235  |
| (Hoán nhập)/Trích dự phòng phải thu khó đòi | (3.598.531.237)  | 5.869.953.120  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 57.500.423.332   | 93.033.185.274   |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.227.457.925.240</b>                                     | <b>1.305.324.321.730</b>                                     |

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Công cụ tài chính**

**6.1.1 Các loại công cụ tài chính**

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

|                                      | Giá trị ghi sổ (i)           |                               |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                      | Tại ngày<br>30/6/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                              |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 41.527.708.613               | 68.470.890.688                |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 697.595.581.714              | 445.569.102.445               |
| Đầu tư dài hạn                       | 19.328.597.898               | 19.328.597.898                |
| <b>Cộng</b>                          | <b>758.451.888.225</b>       | <b>533.368.591.031</b>        |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                              |                               |
| Các khoản vay                        | 1.038.531.221.660            | 1.095.737.856.692             |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 243.501.949.663              | 151.418.589.910               |
| Chi phí phải trả                     | 100.800.000                  | 250.800.000                   |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.282.133.971.323</b>     | <b>1.247.407.246.602</b>      |

(i) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)**

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                      | <b>Ngoại tệ</b> | <b>Tại ngày<br/>30/6/2018</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2018</b> |
|--------------------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             | <b>USD</b>      |                               |                                |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | USD             | 65.169,24                     | 167.121,87                     |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         | <b>USD</b>      |                               |                                |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | USD             | (1.160.185,85)                | (928.539,39)                   |
| <b>(Nợ phải trả) tài chính thuần</b> | <b>USD</b>      | <b>(1.095.016,61)</b>         | <b>(761.417,52)</b>            |
| <b>Tài sản tài chính</b>             | <b>EUR</b>      |                               |                                |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | EUR             | 2.561,99                      | 2.561,99                       |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         | <b>EUR</b>      |                               |                                |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | EUR             | (6.508,59)                    | (91.619,34)                    |
| <b>(Nợ phải trả) tài chính thuần</b> | <b>EUR</b>      | <b>(3.946,60)</b>             | <b>(89.057,35)</b>             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.*

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)**

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

**Rủi ro thị trường (tiếp)**

**Rủi ro tỷ giá (tiếp)**

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với các loại ngoại tệ USD và EUR.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 01% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 01% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

|             | Tăng/(giảm)<br>tỷ giá (%) | Ảnh hưởng đến<br>lợi nhuận trước thuế                        |  |
|-------------|---------------------------|--|--|
|             |                           | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2018<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2017<br>VND |
| USD         | 1%                        | (251.810.020)  | (146.324.392)  |
| EUR         | 1%                        | (1.060.136)  | (467.500)  |
| <b>Cộng</b> |                           | <b>(252.870.156)</b>   | <b>(146.791.892)</b>   |

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi suất được trình bày trong bảng dưới đây:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)**

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

**Rủi ro thị trường (tiếp)**

**Rủi ro lãi suất (tiếp)**

|                              | Tại ngày<br>30/6/2018<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2018<br>VND |
|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>     |                              |                               |
| Theo lãi suất cố định        | 41.380.252.875               | 87.799.488.586                |
| Không chịu lãi suất          | 717.071.635.350              | 445.569.102.445               |
| <b>Cộng</b>                  | <b>758.451.888.225</b>       | <b>533.368.591.031</b>        |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                              |                               |
| Lãi suất cố định             | 121.005.741.350              | 29.175.750.240                |
| Lãi suất thả nổi             | 917.525.480.310              | 1.066.562.106.452             |
| Không chịu lãi suất          | 243.602.749.663              | 151.669.389.910               |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.282.133.971.323</b>     | <b>1.247.407.246.602</b>      |

**Phân tích độ nhạy với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay với lãi suất thả nổi đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 01% thì ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|   | Tăng/(giảm)<br>lãi suất | Ảnh hưởng<br>lợi nhuận trước thuế<br>VND |
|---|-------------------------|--|
| Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 | 1%                      | (9.175.254.803)                          |
| Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 | 1%                      | (10.665.621.065)                         |

**Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và góp vốn vào đơn vị khác. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty khác đang đầu tư được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn là không đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)**

**6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

**Rủi ro thị trường (tiếp)**

**Rủi ro về giá hàng mua**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu xác định là khó đòi. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 4.6 “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi”.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                     | Tại ngày 30/6/2018       |                       |                      |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|
|                                     | Dưới 1 năm<br>VND        | Từ 1 - 5 năm<br>VND   | Trên 5 năm<br>VND    | Cộng<br>VND              |
| <b>Công nợ tài chính</b>            |                          |                       |                      |                          |
| Các khoản vay                       | 992.065.234.468          | 45.032.291.068        | 1.433.696.124        | 1.038.531.221.660        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 243.501.949.663          | -                     | -                    | 243.501.949.663          |
| Chi phí phải trả                    | 100.800.000              | -                     | -                    | 100.800.000              |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.235.667.984.131</b> | <b>45.032.291.068</b> | <b>1.433.696.124</b> | <b>1.282.133.971.323</b> |
|                                     | Tại ngày 01/01/2018      |                       |                      |                          |
|                                     | Dưới 1 năm<br>VND        | Từ 1 - 5 năm<br>VND   | Trên 5 năm<br>VND    | Cộng<br>VND              |
| <b>Công nợ tài chính</b>            |                          |                       |                      |                          |
| Các khoản vay                       | 1.076.287.356.532        | 19.450.500.160        | -                    | 1.095.737.856.692        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 151.418.589.910          | -                     | -                    | 151.418.589.910          |
| Chi phí phải trả                    | 250.800.000              | -                     | -                    | 250.800.000              |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.227.956.746.442</b> | <b>19.450.500.160</b> | <b>-</b>             | <b>1.247.407.246.602</b> |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là các công ty con, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và các Công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Bán hàng**

|  | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2018<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2017<br>VND |
|--|--|--|
| Công ty TNHH MTV TK và CT TBD - EEMC                         | 6.466.818.000  | 19.438.371.200   |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC                   | 20.833.360.000   | 120.824.130.000  |
| Bán hàng cho các Công ty thuộc<br>Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 548.771.922.384  | 736.362.575.586  |
| <b>Cộng</b>  | <b>576.072.100.384</b>                                       | <b>876.625.076.786</b>                                       |

**Mua hàng**

|  | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2018<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2017<br>VND |
|--|--|--|
| Công ty TNHH MTV TK và CT TBD - EEMC       | 28.517.121.686   | 32.488.161.309   |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC | 25.871.251.568   | 14.555.860.590   |
| <b>Cộng</b>                                | <b>54.388.373.254</b>  | <b>47.044.021.899</b>  |

**Nhận lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển từ các công ty con và chia cổ tức**

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.17 "Vốn chủ sở hữu".

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

|                                  | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2018<br>VND | Cho kỳ kế toán<br>06 tháng kết thúc<br>ngày 30/6/2017<br>VND |
|----------------------------------|--|--|
| Tổng thu nhập của BGD, HĐQT, BKS | 2.741.735.646  | 2.049.391.380  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.741.735.646</b>   | <b>2.049.391.380</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

**6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.3 "Trả trước cho người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.4 "Phải thu nội bộ ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.10 "Đầu tư tài chính dài hạn";
- Thuyết minh số 4.11 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.12 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.14 "Phải trả ngắn hạn khác".

**6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

**6.4 Số liệu so sánh a**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Nguyễn Vũ Cường  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Phạm Xuân Thành  
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh  
Trưởng ban Tài chính Kế toán

